

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.	Com bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà giá đỗ hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	49,40		0,00	20.000	988.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,40		0,00	58.000	197.200		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	1,10		0,00	70.000	77.000		0
5	Bột canh	kg	1,10		10,00	19.000	20.900		190.000
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	3,40		11,00	30.000	102.000		330.000
8	Miến phở.	kg	9,00		11,00	32.000	288.000		352.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,90		0,00	260.000	2.054.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
11	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	0
12	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Rau cải ngọt	kg		18,50		15.000		277.500	
15	Con ghẹ biển làm sạch	kg		3,80		52.000		197.600	
16	Cà chua	kg		4,20		12.000		50.400	
17	Giá đỗ	kg		0,80		15.000		12.000	
18	Trứng chim cút	kg		21,50		56.000		1.204.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg		5,70		140.000		798.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		18,00		100.000		1.800.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg		18,10		135.000		2.443.500	
22	Mỡ lợn sống	kg		1,90		70.000		133.000	
23	Chuối tây	kg		63,60		14.500		922.200	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.981.300</b>	<b>7.897.200</b>	<b>872.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 642 (- NT bé 50 - NT lớn: 128 MG: 464  
 Số dư đầu ngày 750 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.877.750 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.878.500 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ  
 Số dư cuối ngày: -750 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.769.200 đ

Xuân Trường, ngày 08 tháng 04 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO



Huê

Chinh

Mơ

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà giá đỗ hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,10	3,60	11,50	0,0	20.000	302.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	58.000	63.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	70.000	24.500	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	3,2	19.000	6.650	60.800
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,20	1,20	0,00	3,5	30.000	36.000	105.000
8	Miến phở.	kg	2,70	0,00	2,70	3,5	32.000	86.400	112.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
11	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		35.000	7.000	0
12	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
13	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
14	Rau cải ngọt	kg	5,80	1,80	4,00		15.000	87.000	
15	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
16	Cà chua	kg	1,20	0,00	1,20		12.000	14.400	
17	Giá đỗ	kg	0,30	0,30	0,00		15.000	4.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng chim cút	kg	6,70	2,10	4,60		56.000	375.200	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	2,00	2,00	0,00		140.000	280.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,40	0,00	5,40		100.000	540.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	5,60	1,60	4,00		135.000	756.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
23	Chuối tây	kg	19,70	6,00	13,70		14.500	285.650	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.680.750</b>	<b>277.800</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 199 (- NT bé: 15 - NT lớn: 46 - MG: 138 )  
Số dư đầu ngày -550 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.680.950 đ  
Số tiền đã chi: 3.680.750 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.496 đ  
Số dư cuối ngày: 200 đ

Xuân Trường, ngày 08 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hương*

*Như*

*Nhi*

*Tuyết*

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như Quỳnh T. Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ tư, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà giá đỗ hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,20	1,60	5,60	0,0	20.000	144.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	58.000	29.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	1,6	19.000	2.850	30.400
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	0,50	0,50	0,00	1,5	30.000	15.000	45.000
8	Miến phở.	kg	1,30	0,00	1,30	1,0	32.000	41.600	32.000
9	Sữa bột Nuví Grow School 2-	kg	1,20	0,30	0,90	0,0	260.000	312.000	0
10	Sữa bột Nuví Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07	0,0	35.000	3.500	0
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Rau cải ngọt	kg	2,70	0,80	1,90		15.000	40.500	
15	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,60	0,20	0,40		52.000	31.200	
16	Cà chua	kg	0,60	0,00	0,60		12.000	7.200	
17	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng chim cút	kg	3,10	0,90	2,20		56.000	173.600	
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	0,90	0,90	0,00		140.000	126.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,60	0,00	2,60		100.000	260.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,45	0,70	1,75		135.000	330.750	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
23	Chuối tây	kg	9,30	2,70	6,60		14.500	134.850	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.740.100</b>	<b>107.400</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 94 (- NT bé: 11 - NT lớn: 16 - MG: 67 )  
 Số dư đầu ngày 700 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.739.700 đ  
 Số tiền đã chi: 1.740.100 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.512 đ  
 Số dư cuối ngày: -400 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 08 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô thịt gà giá đỗ hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

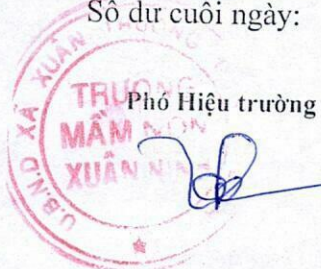
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,10	2,70	11,40	0,0	20.000	282.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	58.000	52.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	70.000	21.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	10,0	19.000	5.700	190.000
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	11,0	30.000	24.000	330.000
8	Miến phở.	kg	2,60	0,00	2,60	11,0	32.000	83.200	352.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,30	0,40	1,90	0,0	260.000	598.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09	0,0	35.000	5.250	0
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Rau cải ngọt	kg	5,20	1,30	3,90		15.000	78.000	
15	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,20	0,90		52.000	57.200	
16	Cà chua	kg	1,30	0,00	1,30		12.000	15.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Giá đỡ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Trứng chim cút	kg	6,00	1,60	4,40		56.000	336.000	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,40	1,40	0,00		140.000	196.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,20	0,00	5,20		100.000	520.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	5,25	1,20	4,05		135.000	708.750	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		70.000	35.000	
23	Chuối tây	kg	18,00	4,50	13,50		14.500	261.000	
<b>Tổng cộng</b>								<b>3.349.750</b>	<b>872.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 181 - NT bé: 10 - NT lớn: 35 - MG: 136 )  
 Số dư đầu ngày 350 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.348.850 đ  
 Số tiền đã chi: 3.349.750 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.507 đ  
 Số dư cuối ngày: -900 đ

Xuân Trường, ngày 08 tháng 04 năm 2026  
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

Phạm Thị Huyền

Huê

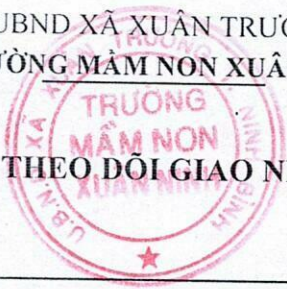
Trần Thị Huê

Trình

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà giá đỗ hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,00	2,70	10,30	0,0	20.000	260.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	58.000	52.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	70.000	21.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	2,6	19.000	5.700	49.400
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,90	0,90	0,00	3,0	30.000	27.000	90.000
8	Miến phở.	kg	2,40	0,00	2,40	2,5	32.000	76.800	80.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	35.000	5.250	0
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Rau cải ngọt	kg	4,80	1,30	3,50		15.000	72.000	
15	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		52.000	52.000	
16	Cà chua	kg	1,10	0,00	1,10		12.000	13.200	
17	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng chim cút	kg	5,70	1,60	4,10		56.000	319.200	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,40	1,40	0,00		140.000	196.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	4,80	0,00	4,80		100.000	480.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,80	1,20	3,60		135.000	648.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		70.000	35.000	
23	Chuối tây	kg	16,60	4,40	12,20		14.500	240.700	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.107.900</b>	<b>219.400</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

Tổng số xuất ăn: 168 · NT bé: 14 · NT lớn: 31 - MG: 123 )  
Số dư đầu ngày 250 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.108.250 đ  
Số tiền đã chi: 3.107.900 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.499 đ  
Số dư cuối ngày: 350 đ

Xuân Trường, ngày 08 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiên*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết